Name:

Date:

Score:

English 6

TEST

VOCABULARY UNIT 1

	/æk'tɪvəti/	hoạt động
	/ɑ:t/	nghệ thuật
	/'bɔ:dɪŋ sku:l/	trường nội trú
	/'kælkjuleɪtə/	máy tính
	/'klɑ:smeɪt/	bạn cùng lớp
	/'kʌmpəs/	com-pa
	/'feɪvərɪt/	được yêu thích
	/help/	sự giúp đỡ, giúp đỡ
	/ˌɪntə'næʃnəl/	quốc tế
	/'ɪntəvju:/	cuộc phỏng vấn, phỏng vấn
	/nɒk/	gõ (cửa)
	/rɪ'membə/	nhớ, ghi nhớ
	/ʃeə/	chia sẻ
	/smɑ:t/	bảnh bao, gọn gàng
	/'swɪmɪŋ pu:l/	bể bơi



LIVEWORKSHEETS

LIVEWORKSHEETS